

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Giao nhận Vận tải Ngoại Thương

Ngày	24,400 VNĐ		
30/06/2025			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-	-

DT thuần	Q2/25
424	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 96.0 29.1%	
YoY: ▲ 42.0 10.9%	

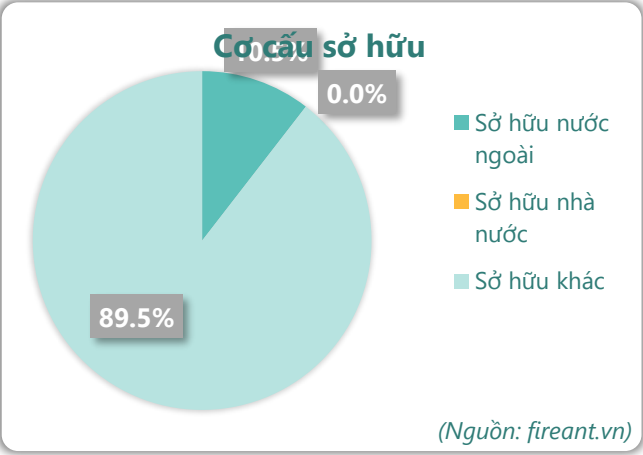
LN thuần	Q2/25
5.19	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.90 303%	
YoY: ▼1.12 -17.7%	

LN sau thuế	Q2/25
3.74	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.40 1001%	
YoY: ▼0.35 -8.5%	

Tỷ suất lãi EBIT	Q2/25
2.3%	
YoY: +/-▲ 0.5%	

ROE (TTM)	Q2/25
1.9%	
YoY: +/-▼ 0.2%	

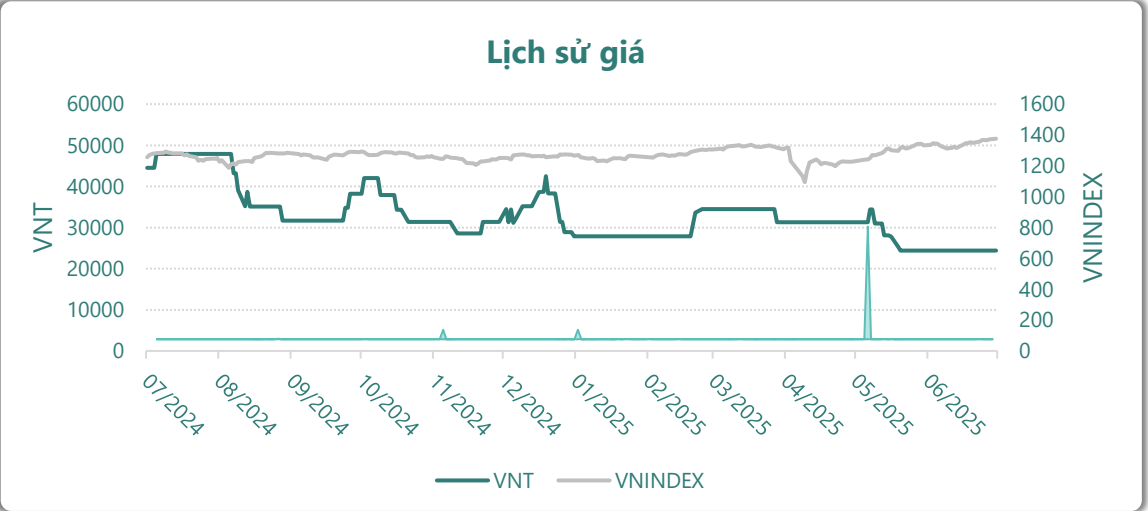
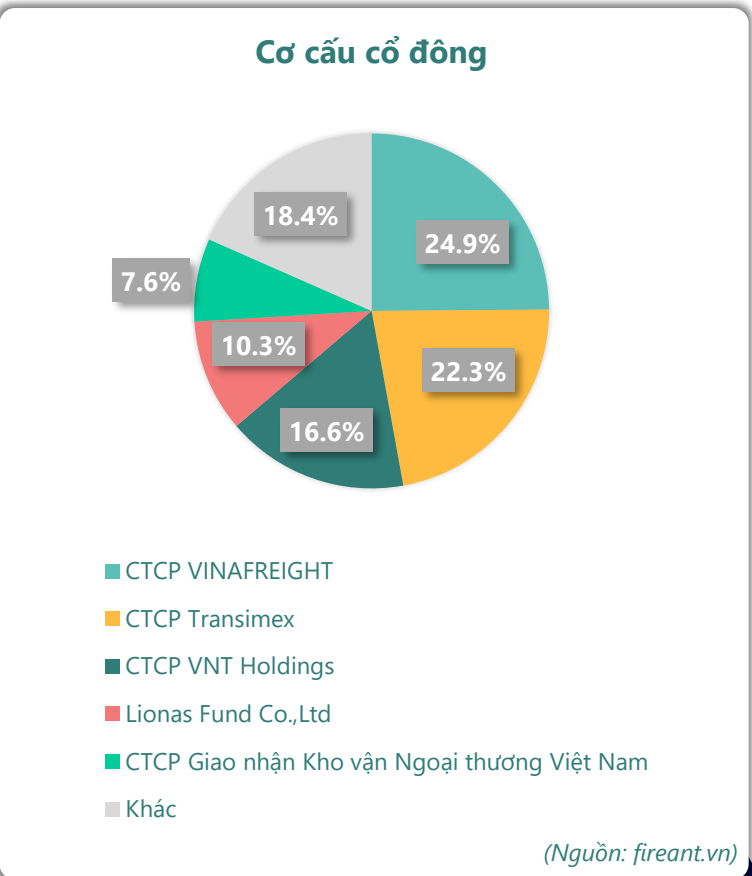
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	24,400 - 47,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	406
Số lượng CPLH (CP)	16,644,097
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	10.5%
Beta	0.04
EPS	251
P/E	97.4



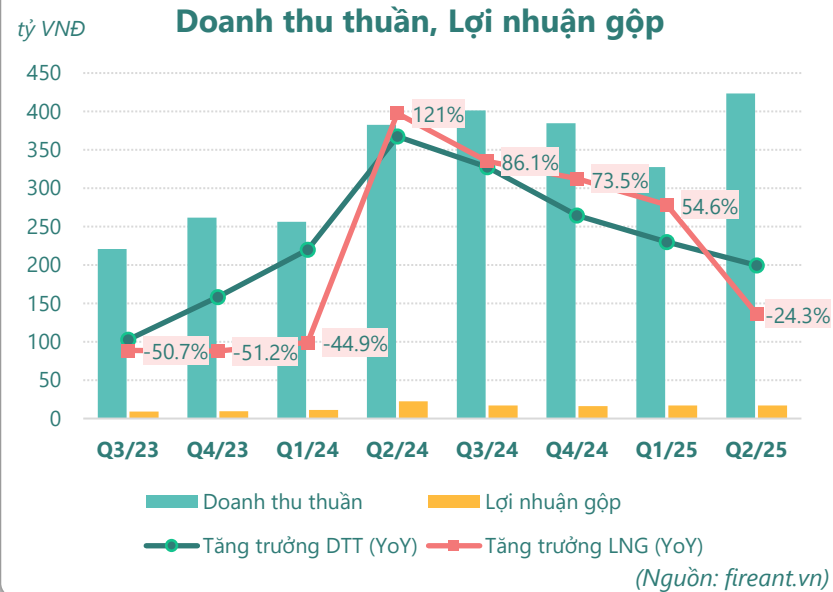
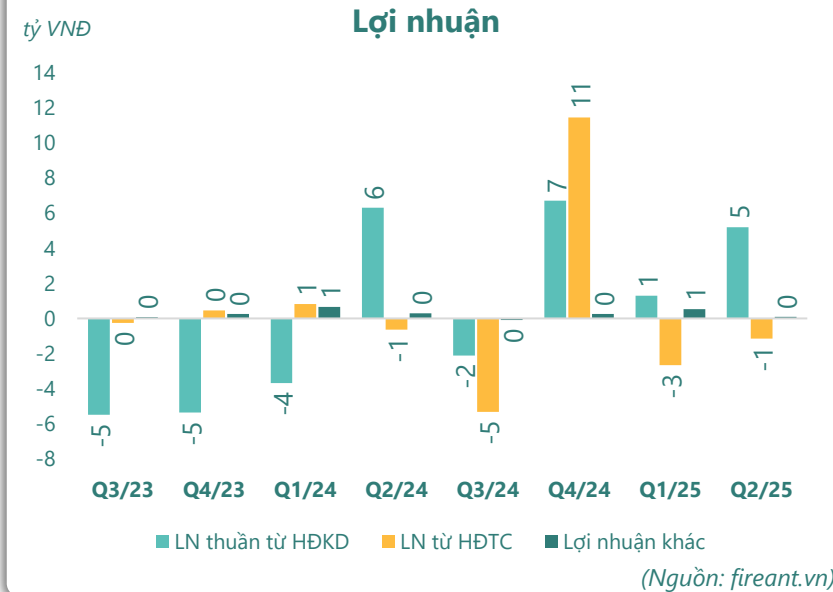
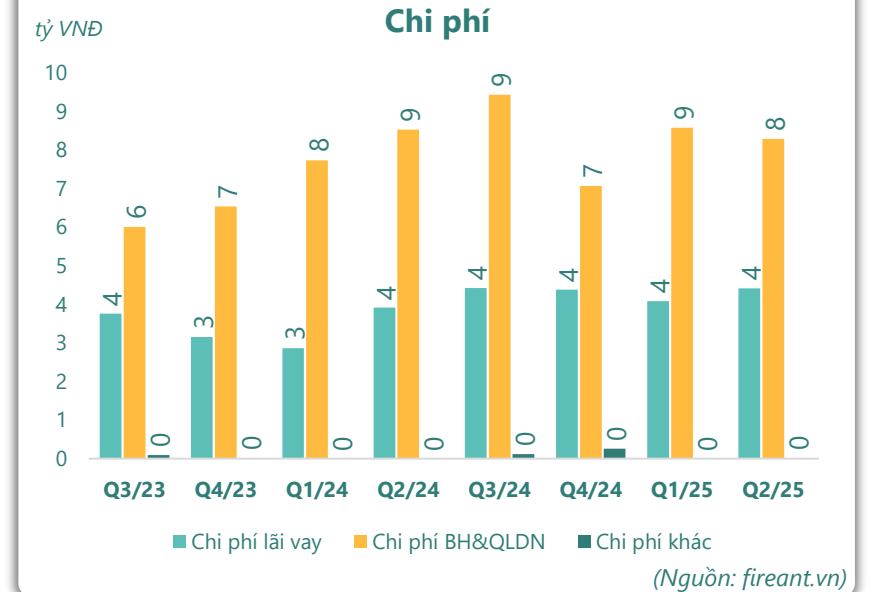
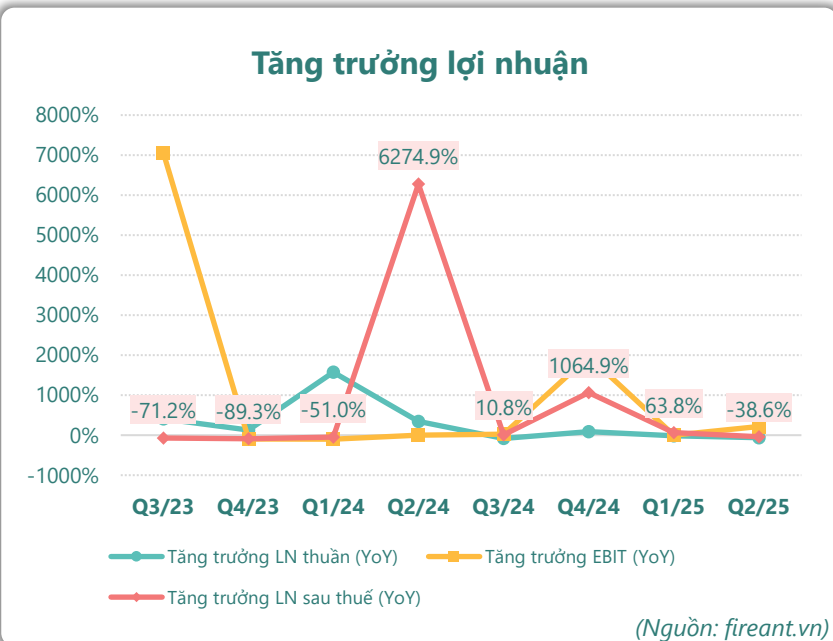
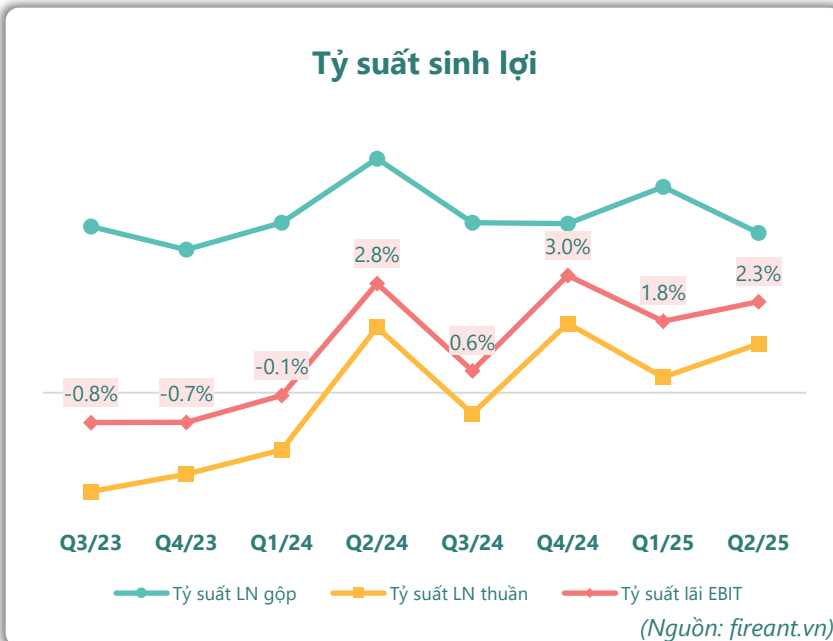
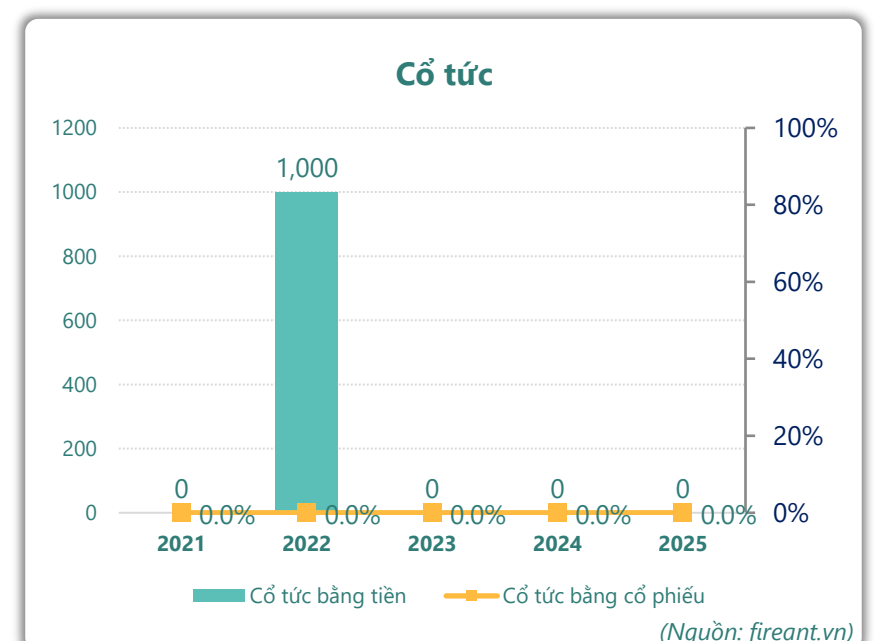
DT thuần	6T 2025
751	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 112 17.6%	

LN thuần	6T 2025
6.48	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.85 147%	

LN sau thuế	6T 2025
4.08	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.93 2621%	



KẾT QUẢ KINH DOANH



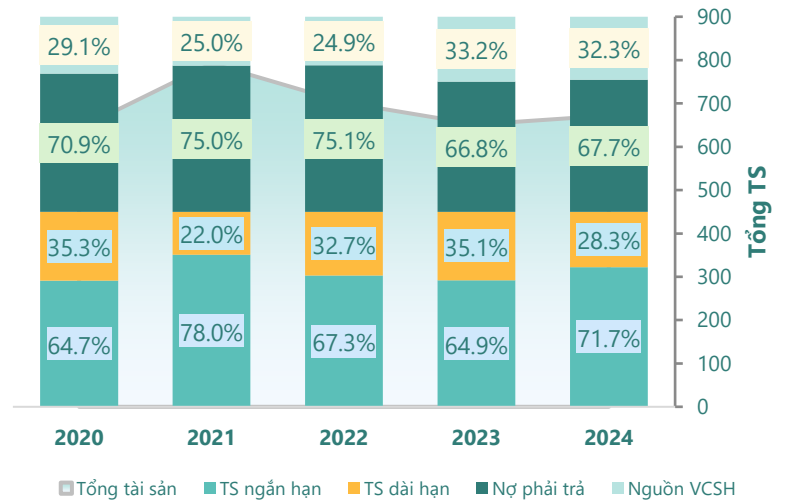


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

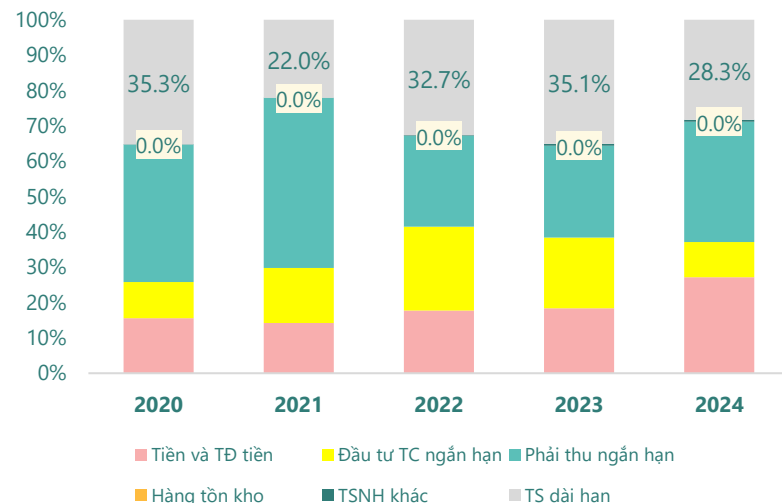
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

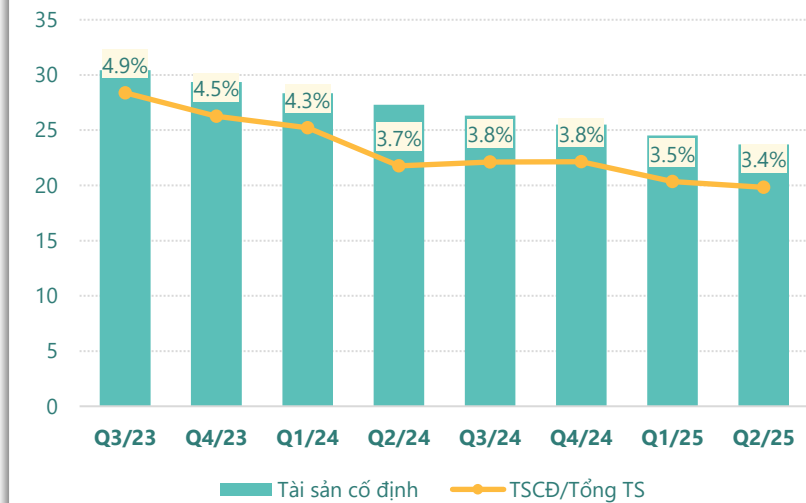
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

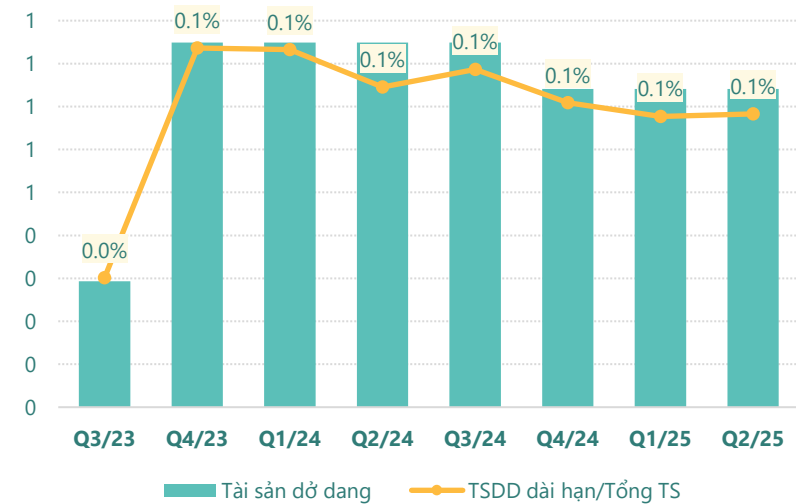
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

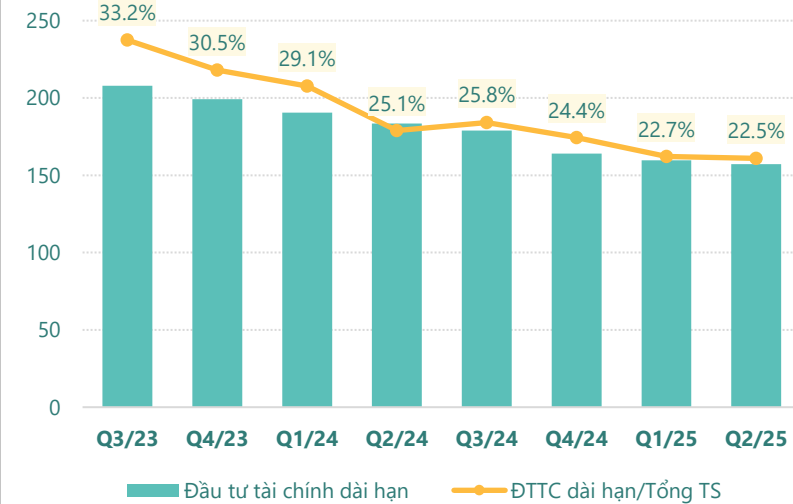
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

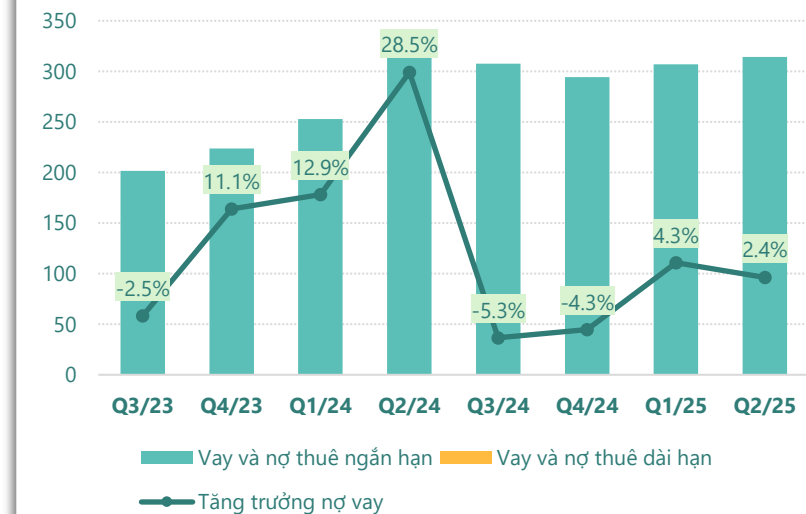
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

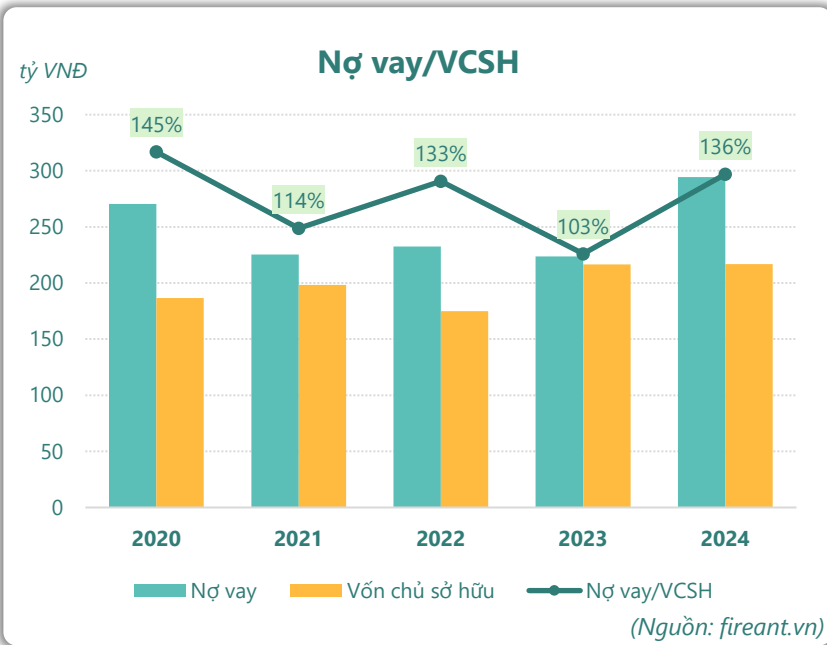
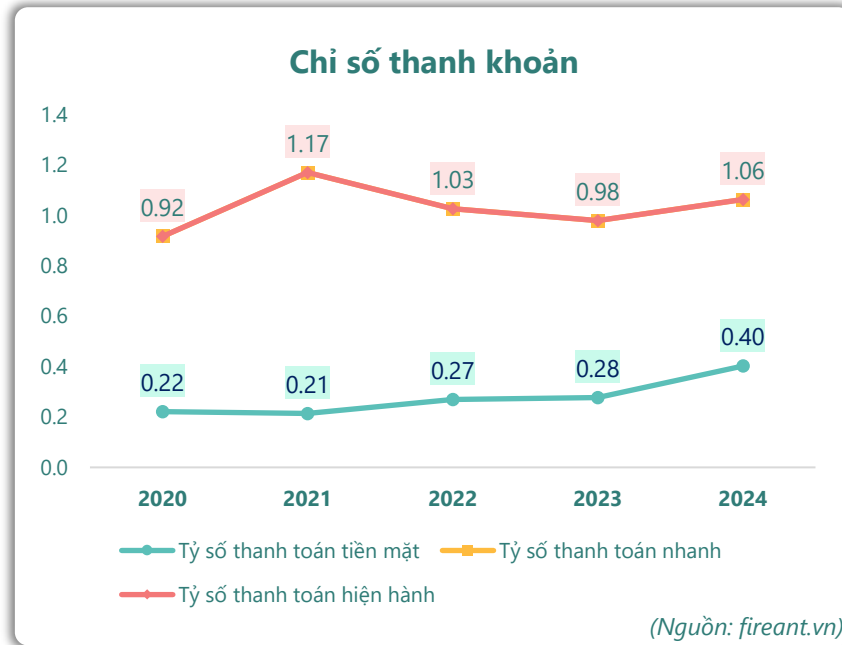
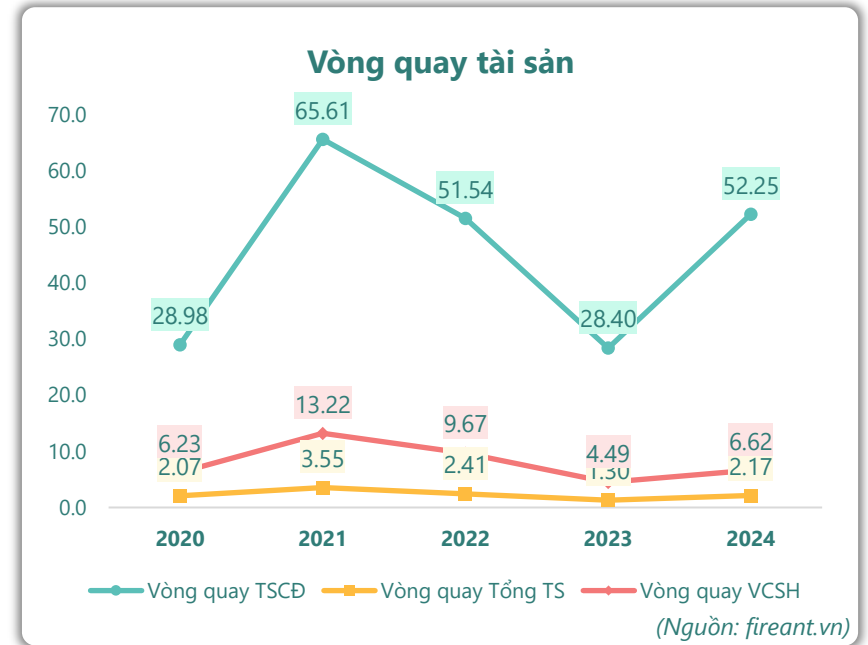
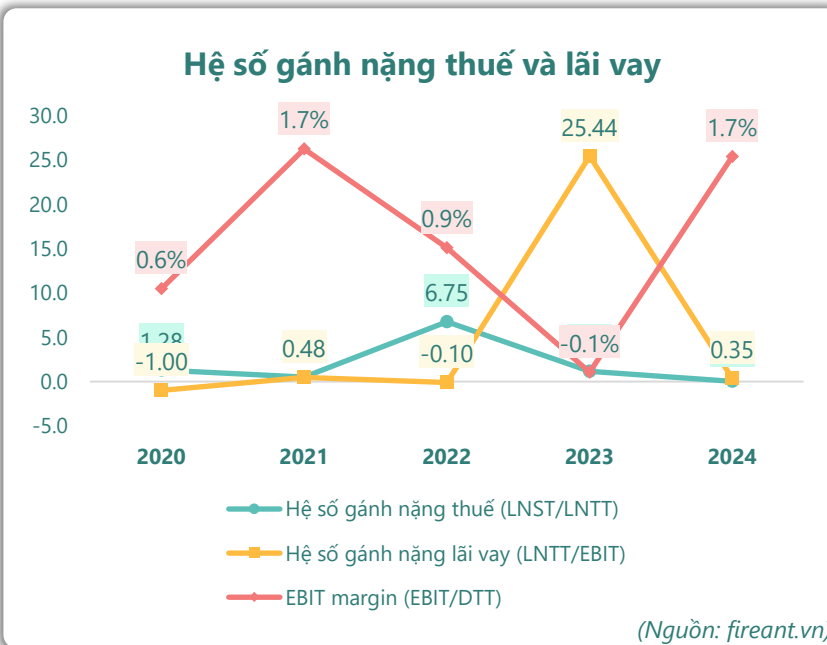
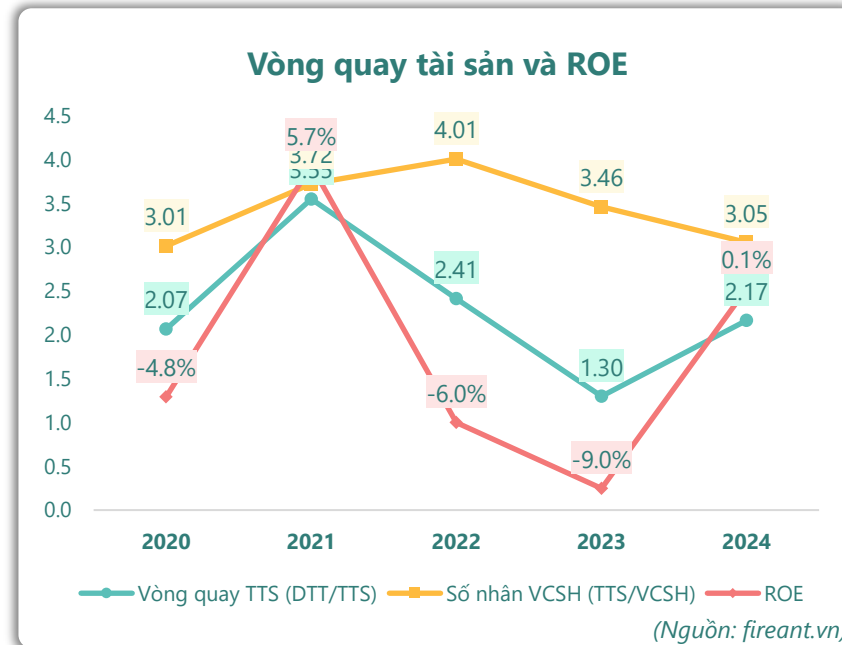
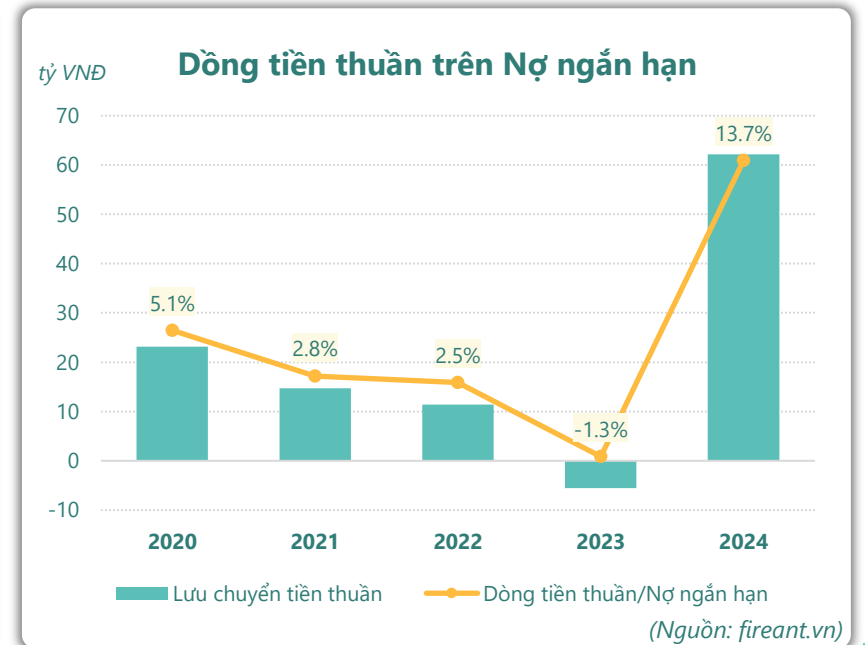
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	424	382	10.9%	751	639	17.6%
Giá vốn hàng bán	407	360	12.9%	717	605	18.5%
Lợi nhuận gộp	17.1	22.6	-24.4%	34.1	33.6	1.5%
Doanh thu HĐTC	3.70	3.91	-5.4%	5.31	7.82	-32.1%
Chi phí TC	4.85	4.55	6.5%	9.12	7.64	19.4%
Chi phí lãi vay	4.42	3.92	12.7%	8.50	6.78	25.3%
LN trong công ty LKLD	-2.45	-7.10	65.4%	-6.93	-14.9	53.4%
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	8.29	8.53	-2.8%	16.9	16.3	3.7%
LN thuần từ HĐKD	5.19	6.31	-17.7%	6.48	2.63	147%
Lợi nhuận khác	0.10	0.30	-67.4%	0.64	0.95	-33.3%
LN trước thuế	5.29	6.61	-19.9%	7.12	3.58	98.8%
Lợi nhuận sau thuế	3.74	4.09	-8.5%	4.08	0.15	2621%
LNST của CĐ cty mẹ	3.74	4.09	-8.5%	4.08	0.15	2621%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-54.9	-72.0	13.7	11.2	-28.7	5.87
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.16	12.0	42.1	37.4	0.10	-6.55
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	28.9	71.9	-17.2	-13.1	12.5	7.32
Tiền đầu kỳ	120	96.5	109	145	182	167
Lưu chuyển tiền thuần	-23.9	12.0	38.6	35.5	-16.0	6.65
Ảnh hưởng tỷ giá	0.85	0.75	-2.96	1.78	0.32	1.65
Tiền cuối kỳ	96.5	109	145	182	167	175

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	698	672	3.8%
Tài sản ngắn hạn	516	482	7.1%
Tiền và tương đương tiền	175	182	-4.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	75.9	67.1	13.2%
Phải thu ngắn hạn	263	229	15.0%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	2.13	3.70	-42.3%
Tài sản dài hạn	182	190	-4.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	23.7	25.5	-7.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.74	0.74	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	157	164	-4.2%
Tài sản dài hạn khác	0.12	0.14	-10.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	477	455	4.7%
Nợ ngắn hạn	474	453	4.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	314	294	6.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	128	126	1.3%
Nợ dài hạn	2.88	2.38	21.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	221	217	1.9%
Vốn chủ sở hữu	221	217	1.9%
Vốn điều lệ	167	167	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

